CTCP Kinh doanh nước sạch Hải Dương (UPCOM: HDW)

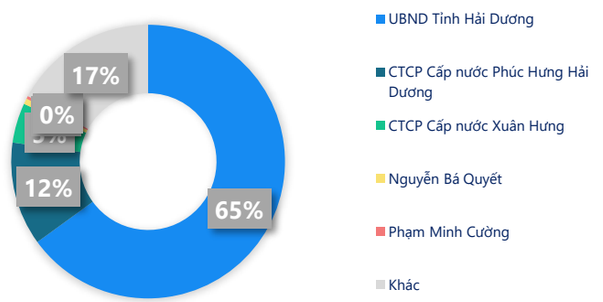
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

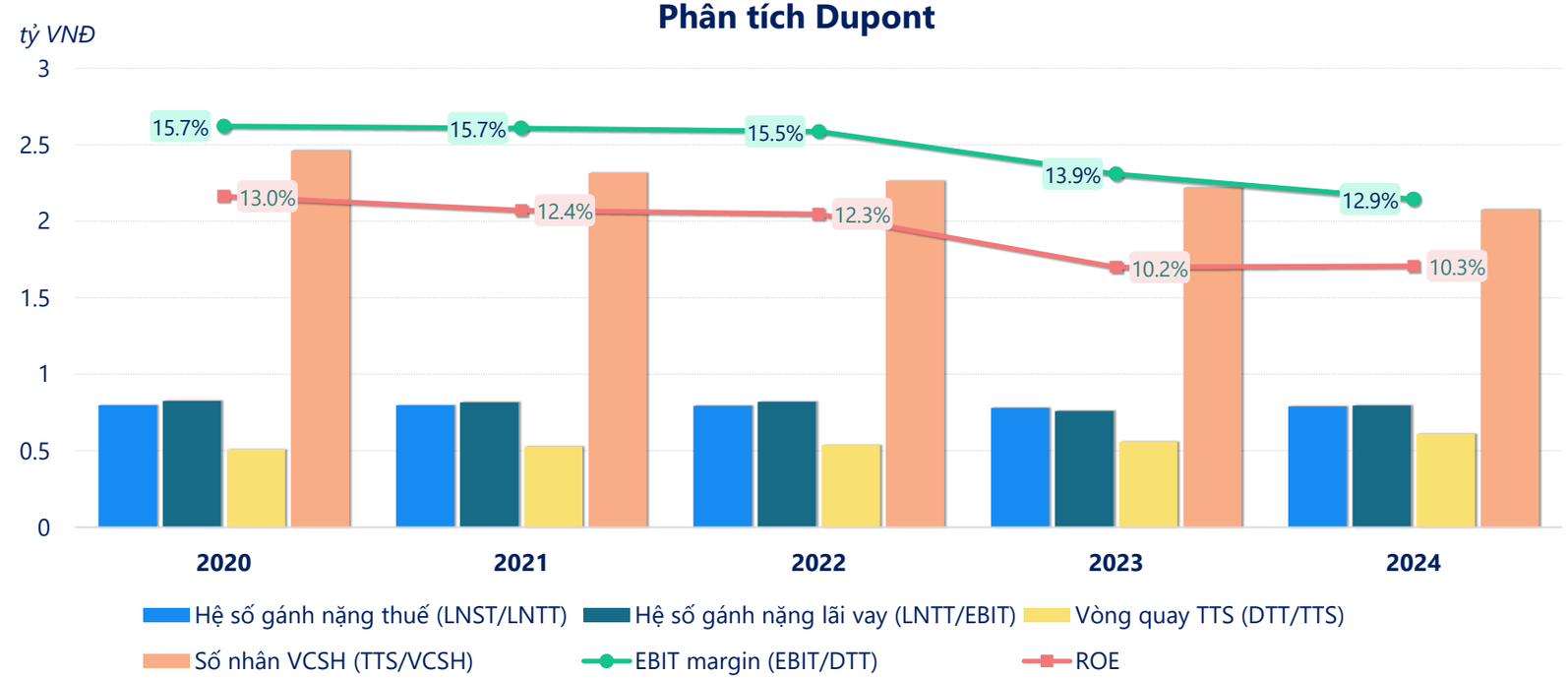
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	13,400
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	10,257 - 17,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	461
Số lượng CPLH (CP)	34,407,338
KLGD BQ 20 phiên (CP)	80
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.89)
EPS	1,341
P/E	10.0

	YTD	1T	3T	6T
HDW	-8.2%	-4.3%	11.5%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

569

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 26.0| 4.8%

LN sau thuế

2024

46.0

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1.40| 3.3%

ROE

2024

10.3%

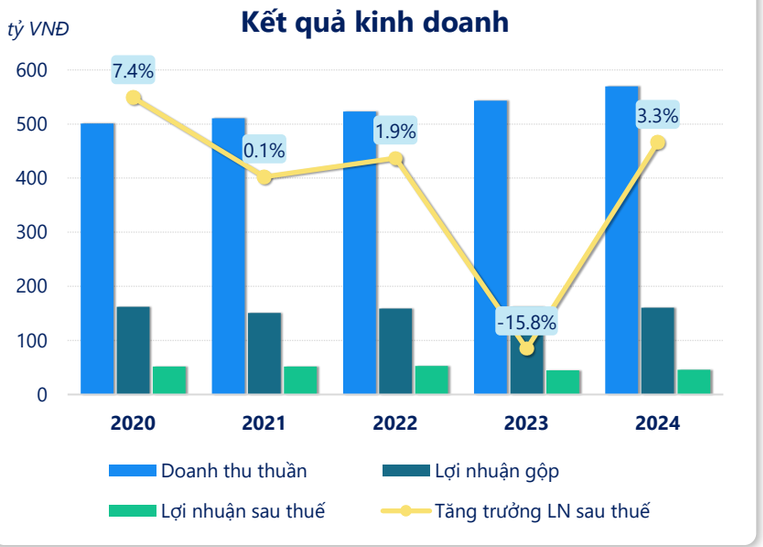
+/- YoY: ▲ 0.1%

ROA

2024

4.9%

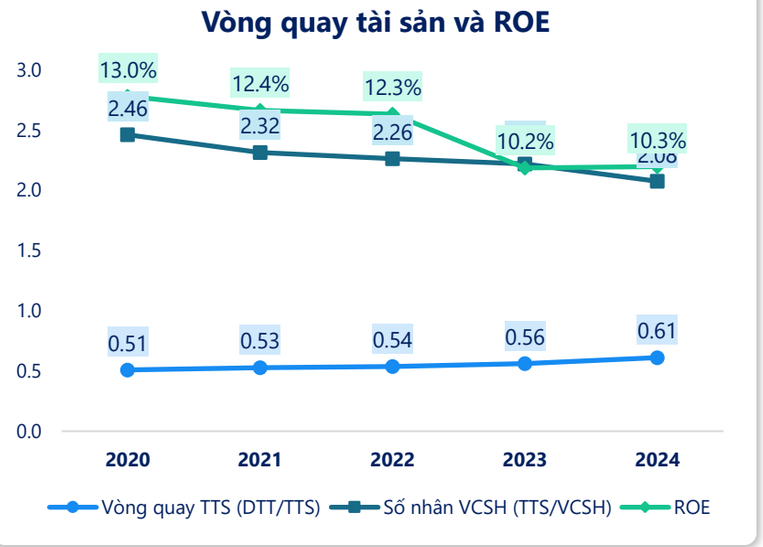
+/- YoY: ▲ 0.3%



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **12.9%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

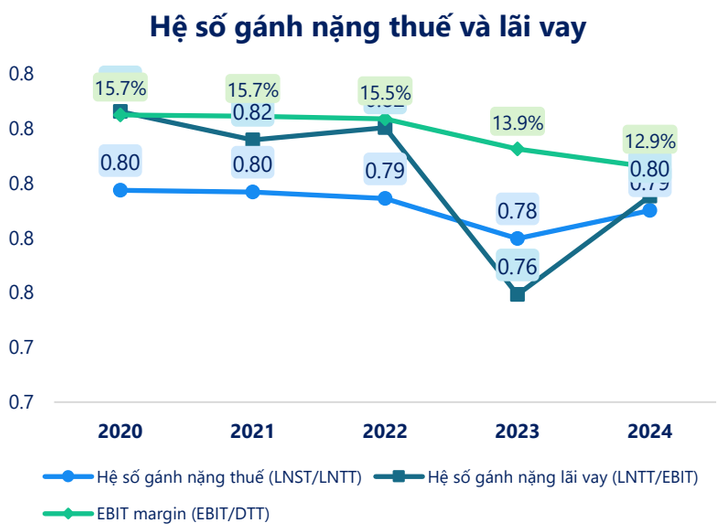
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.79**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.80**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Kết quả kinh doanh **HDW** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **569.4** tỷ đồng **tăng 4.82%**, lợi nhuận sau thuế đạt 46.04 tỷ đồng **tăng 3.31%**.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **10.3%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

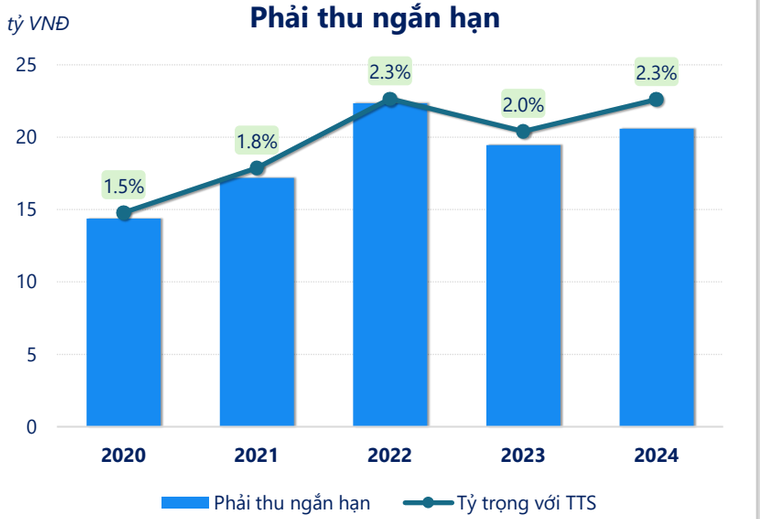


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.61**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **2.08** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

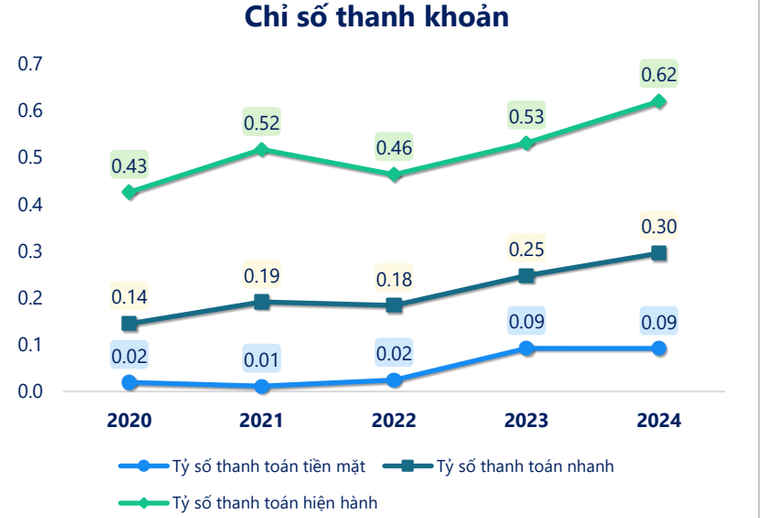
Phải thu ngắn hạn



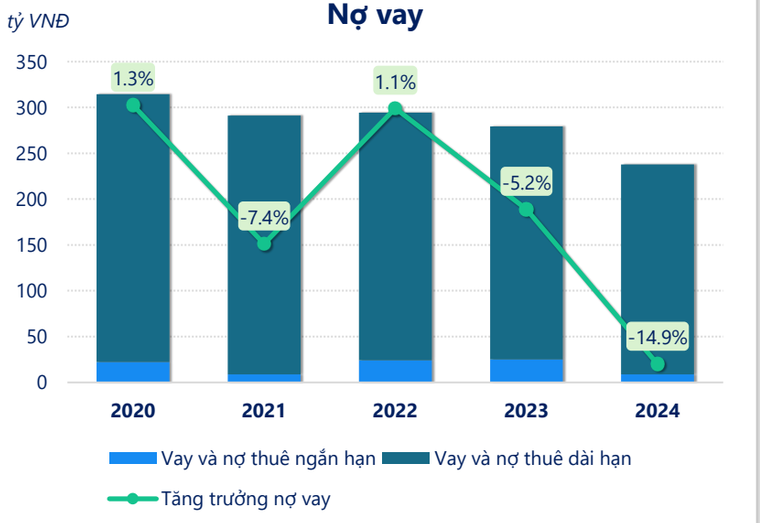
Hàng tồn kho



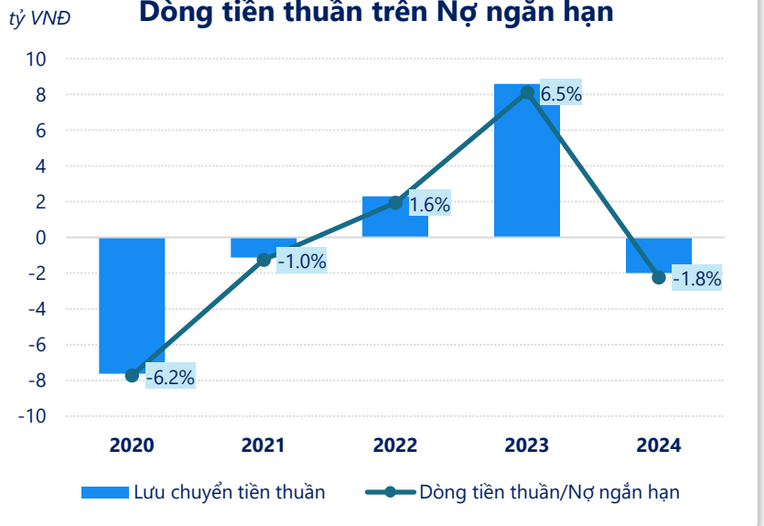
Chỉ số thanh khoản



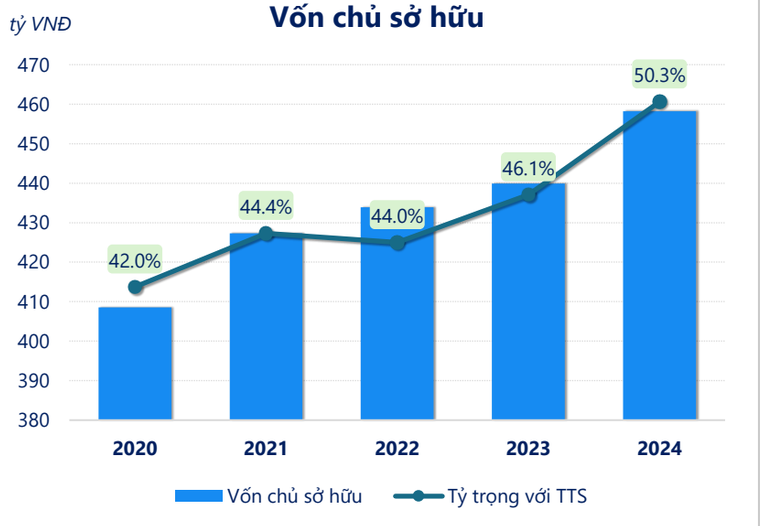
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CTCP Kinh doanh nước sạch Hải Dương (UPCOM: HDW)

FireAnt

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**911**	**953**	**-4.5%**
Tài sản ngắn hạn	68.7	70.2	-2.1%
Tiền và tương đương tiền	10.2	12.2	-16.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	20.6	19.5	5.8%
Hàng tồn kho	36.0	37.5	-4.0%
Tài sản ngắn hạn khác	1.99	1.08	84.1%
Tài sản dài hạn	**842**	**883**	**-4.7%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	795	833	-4.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	11.6	3.84	203%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**35.3**	**45.9**	**-23.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	452	513	-11.9%
Nợ ngắn hạn	**104**	**132**	**-21.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	8.86	24.9	-64.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	56.1	70.1	-20.0%
Nợ dài hạn	349	381	-8.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	229	254	-10.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**458**	**440**	**4.2%**
Vốn chủ sở hữu	**458**	**440**	**4.2%**
Vốn điều lệ	319	319	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**501**	**511**	**523**	**543**	**569**
Giá vốn hàng bán	338	360	364	380	409
Lợi nhuận gộp	**162**	**151**	**159**	**163**	**160**
Doanh thu HĐTC	0.02	8.21	3.80	0.03	2.75
Chi phí TC	24.3	14.7	14.6	21.7	15.0
Chi phí lãi vay	**13.7**	**14.7**	**14.6**	**18.1**	**15.0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	20.1	21.0	20.8	21.8	22.8
Chi phí QLDN	53.1	58.1	62.5	60.9	66.8
LN thuần từ HĐKD	**64.9**	**65.2**	**65.1**	**58.5**	**58.4**
Lợi nhuận khác	0.22	0.04	1.53	-1.35	-0.07
LN trước thuế	**65.1**	**65.2**	**66.6**	**57.2**	**58.3**
Lợi nhuận sau thuế	**51.9**	**51.9**	**52.9**	**44.6**	**46.0**
LNST của CĐ cty mẹ	**51.9**	**51.9**	**52.9**	**44.6**	**46.0**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	120	127	113	113	138
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-98.3	-89.8	-85.3	-60.9	-75.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-29.8	-38.5	-24.9	-43.5	-64.0
Tiền đầu kỳ	10.1	2.42	1.29	3.60	12.2
Lưu chuyển tiền thuần	**-7.63**	**-1.12**	**2.30**	**8.59**	**-1.99**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2.42	1.29	3.60	12.2	10.2